

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 51 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" – trước đây là công ty con của Tổng Công ty) đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, doanh thu tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm khoảng 209 tỷ VND là lãi từ giao dịch thoái vốn Lisemco được tính toán dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Lisemco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Lisemco từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 02 năm 2019 (ngày Tổng Công ty thoái toàn bộ vốn tại Lisemco). Chúng tôi chưa thu thập được thông tin tài chính, báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động và năm tài chính nêu trên của Lisemco, đồng thời cũng không thực hiện được đầy đủ các thủ tục thay thế cần thiết khác. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Tổng Công ty và các công ty con.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 4 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.049.138.362.236	11.180.350.971.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.079.229.768.393	2.116.695.471.604
1. Tiền	111		661.477.751.770	959.776.245.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		417.752.016.623	1.156.919.225.615
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.973.000.000	186.705.739.170
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	14.973.000.000	186.705.739.170
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.700.862.945.654	5.583.235.853.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.032.141.838.012	4.149.983.741.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	893.479.145.797	1.228.100.604.371
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	377.105.669.770	170.644.551.488
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	564.374.282.182	707.679.889.029
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.166.237.990.107)	(673.172.933.350)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.126.330.178.774	3.204.693.213.503
1. Hàng tồn kho	141		1.126.330.178.774	3.207.065.971.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.372.758.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.742.469.415	89.020.693.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	5.636.181.051	11.270.094.673
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.349.575.355	30.450.114.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	35.756.713.009	47.300.485.109

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.126.277.779.658	1.871.258.150.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.585.300.000	23.601.442.532
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	9.585.300.000	23.601.442.532
II. Tài sản cố định	220		231.935.272.193	1.029.847.383.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	188.099.836.019	816.704.109.639
- Nguyên giá	222		768.488.102.103	2.607.825.774.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(580.388.266.084)	(1.791.121.665.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	26.615.841.745	187.602.088.549
- Nguyên giá	225		36.265.392.728	267.756.276.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.649.550.983)	(80.154.187.729)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	17.219.594.429	25.541.185.077
- Nguyên giá	228		18.370.095.231	29.478.446.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.150.500.802)	(3.937.261.574)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	24.646.115.682	96.506.802.298
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	167.688.747.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.481.847.838)	(71.181.945.585)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.410.133.164	53.582.429.021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	42.410.133.164	53.582.429.021
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	625.238.443.343	466.847.321.042
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		482.338.197.081	253.688.491.760
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	251.237.865.985
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.830.469.723)	(38.099.036.703)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320.000.000	20.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		192.462.515.276	200.872.772.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	183.949.487.629	171.476.359.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.284.339.188	-
3. Lợi thế thương mại	269		228.688.459	29.396.412.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.175.416.141.894	13.051.609.121.650

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.044.142.613.118	11.457.228.033.800
I. Nợ ngắn hạn	310		7.017.593.278.240	10.775.282.767.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.927.857.773.883	4.270.152.163.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	530.768.728.222	1.089.090.978.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	16.484.997.034	132.544.001.380
4. Phải trả người lao động	314		107.515.020.621	279.789.938.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	949.936.030.476	1.082.353.476.790
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	1.956.363.466	4.838.722.838
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	111.418.112.299	463.760.433.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.303.896.127.648	3.328.564.942.901
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.387.782.770	51.342.705.014
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.372.341.821	72.845.404.828
II. Nợ dài hạn	330		26.549.334.878	681.945.266.593
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	4.815.505.839
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	42.406.226.726
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.588.264.113	2.859.986.514
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	16.884.282.804	87.204.078.599
5. Phải trả dài hạn khác	337	24	918.582.854	4.221.309.258
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	7.158.205.107	453.843.756.590
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	62.670.811.717
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	23.923.591.350

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.131.273.528.776	1.594.381.087.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.128.512.181.216	1.589.603.372.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.694.624.230	17.482.549.230
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(32.374.321.082)	(51.524.755.076)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5.099.198.308)	(5.981.346.488)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.017.446.779	225.443.121.033
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.290.851	7.611.007.477
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.458.959.757	166.250.209.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		321.853.111.747	329.367.623.782
- (Lỗ) năm nay	421b		(84.394.151.990)	(163.117.414.046)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		68.535.338.989	433.061.546.744
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	4.777.715.194
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	3.997.293.560
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	780.421.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.175.416.141.894	13.051.609.121.650

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
3. Giá vốn hàng bán	11	31	6.629.783.808.060	12.731.248.711.504
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		412.023.130.192	681.124.985.910
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	485.010.835.137	176.334.416.842
6. Chi phí tài chính	22	34	356.357.701.252	394.043.246.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.676.585.861	341.262.075.718
7. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(8.514.623.439)	(13.062.450.834)
8. Chi phí bán hàng	25	35	687.479.049	1.678.015.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	705.623.405.525	601.531.737.242
10. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(174.149.243.936)	(152.856.047.468)
11. Thu nhập khác	31		44.399.658.663	37.866.539.207
12. Chi phí khác	32		4.030.010.773	27.437.054.617
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.369.647.890	10.429.484.590
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(133.779.596.046)	(142.426.562.878)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	24.568.689.381	38.398.962.468
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(72.197.438.522)	1.146.920.666
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(86.150.846.905)	(181.972.446.012)
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61		(84.394.151.990)	(163.117.414.046)
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.756.694.915)	(18.855.031.966)
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(1.219)	(2.222)



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(133.779.596.046)	(142.426.562.878)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	98.946.198.852	209.626.036.618
Các khoản dự phòng	03	659.745.165.102	385.344.357.814
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.309.839.930)	1.506.720.042
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(449.291.333.679)	(113.287.062.592)
Chi phí lãi vay	06	176.676.585.861	341.262.075.718
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	350.987.180.160	682.025.564.722
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.459.391.073.768)	(1.158.029.111.898)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(683.842.538.526)	129.682.230.354
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	859.632.890.732	175.833.304.532
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.839.214.205)	191.885.810
Tiền lãi vay đã trả	14	(194.015.803.587)	(383.479.694.511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.013.373.687)	(43.049.032.441)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.896.344.683)	(13.857.624.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.161.378.277.564)	(610.682.478.349)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.797.599.819)	(19.343.579.745)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	482.435.410	11.413.402.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.854.753.574)	(68.627.713.042)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.270.000.000	67.350.313.989
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	206.724.224.453	162.425.584.801
6. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.432.592.822	29.014.183.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	227.256.899.292	182.232.191.978


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	441.090.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.160.108.173.845	5.339.041.452.624
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.196.644.671.915)	(5.479.183.594.096)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(28.771.502.789)	(56.666.253.001)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.143.917.165)	(58.300.593.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103.451.918.024)	(254.667.898.318)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.037.573.296.296)	(683.118.184.689)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.116.695.471.604	2.803.208.657.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	107.593.085	(3.395.001.297)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.079.229.768.393	2.116.695.471.604



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.212 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.668).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các môi hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Tổng Công ty đã tiến hành thoái vốn tại một số công ty con, công ty liên kết. Thông tin cụ thể như sau:

Thoái vốn tại các công ty con trong năm

- Ngày 26 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 13.005.032 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lisemco (tương ứng 79,98% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 134.602.081.200 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.488.600 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 10 (tương ứng 15,05% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 61.747.128.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 10 sau chuyển nhượng giảm từ 51,05% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 10 là công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.408.730 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 18 (tương ứng 15% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 59.659.715.500 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 18 sau chuyển nhượng giảm từ 51% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 18 là công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 750.000 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (tương ứng 9,9% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 23.850.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.1 sau chuyển nhượng giảm từ 51% xuống còn 41,1%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.1 là công ty liên kết của Tổng Công ty.

- Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 2.518.454 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (tương ứng 30,42% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 49.502.731.824 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.3 sau chuyển nhượng giảm từ 66,42% xuống còn 36%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.3 là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thoái vốn tại các công ty liên kết trong năm

- Ngày 25 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Cimas (tương ứng 33% vốn điều lệ) theo phương thức thỏa thuận, giá trị chuyển nhượng thu được là 29.193.096.900 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Cimas không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.
- Ngày 14 tháng 02 năm 2019, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 3.730.515 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (tương ứng 44,96% vốn điều lệ) thông qua bán đấu giá, giá trị chuyển nhượng thu được là 51.919.158.500 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 5 công ty con và 11 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,51%	100%	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	30,96%	27,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD – Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tổng Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	03 - 10
Máy móc, thiết bị	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhà tạm và các khoản chi phí trả trước khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.



Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho khách hàng theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ MỘT SỐ SỐ LIỆU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 584/KTNN-TH ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	186.596.863.025	108.876.145	186.705.739.170
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.150.151.699.273	(167.957.778)	4.149.983.741.495
Phải thu ngắn hạn khác	136	506.750.671.363	200.929.217.666	707.679.889.029
Hàng tồn kho	141	3.562.078.426.857	(355.012.455.070)	3.207.065.971.787
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.845.094.673	425.000.000	11.270.094.673
Chi phí trả trước dài hạn	261	170.761.303.245	715.056.557	171.476.359.802
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.296.752.379.242	(207.661.400.791)	1.089.090.978.451
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	105.273.210.273	27.270.791.107	132.544.001.380
Phải trả ngắn hạn khác	319	446.369.760.449	17.390.672.992	463.760.433.441
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	40.111.665.935	2.294.560.791	42.406.226.726
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	62.781.106.143	(110.294.426)	62.670.811.717
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	432.481.078.488	580.468.256	433.061.546.744
(Lỗ) năm nay	421b	(170.350.353.637)	7.232.939.591	(163.117.414.046)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.362.829.440.849	49.544.256.565	13.412.373.697.414
Giá vốn hàng bán	11	12.688.277.035.593	42.971.675.911	12.731.248.711.504
Doanh thu hoạt động tài chính	21	176.178.862.200	155.554.642	176.334.416.842
Chi phí tài chính	22	397.429.954.791	(3.386.708.275)	394.043.246.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	344.648.783.993	(3.386.708.275)	341.262.075.718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	601.926.246.342	(394.509.100)	601.531.737.242
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(152.935.915.549)	10.509.352.671	(142.426.562.878)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35.592.723.218	2.806.239.250	38.398.962.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.257.215.092	(110.294.426)	1.146.920.666
(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	(170.350.353.637)	7.232.939.591	(163.117.414.046)
(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(19.435.500.222)	580.468.256	(18.855.031.966)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

(Lỗ) trước thuế	01	(152.935.915.549)	10.509.352.671	(142.426.562.878)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(113.131.507.950)	(155.554.642)	(113.287.062.592)
Chi phí lãi vay	06	344.648.783.993	(3.386.708.275)	341.262.075.718
Thay đổi các khoản phải thu	09	(960.701.238.782)	(197.327.873.116)	(1.158.029.111.898)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(225.330.224.716)	355.012.455.070	129.682.230.354
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.344.919.683	(163.511.615.151)	175.833.304.532
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.331.942.367	(1.140.056.557)	191.885.810

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.295.503.829	7.738.489.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	658.140.447.941	952.037.756.231
Tiền đang chuyển	41.800.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	417.752.016.623	1.156.919.225.615
	<u>1.079.229.768.393</u>	<u>2.116.695.471.604</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	14.973.000.000	14.973.000.000	186.705.739.170	186.705.739.170
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.973.000.000	14.973.000.000	186.705.739.170	186.705.739.170
a2. Dài hạn	320.000.000	320.000.000	20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu	320.000.000	320.000.000	20.000.000	20.000.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có phần với thời hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lilama 10	52.111.309.091	92.739.241.075	50.735.700.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	86.688.820.750	121.604.141.899	72.668.387.500	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	28.832.055.556	60.983.979.696	24.288.123.600	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	37.785.837.458	44.949.289.666	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	972.261.447	1.100.135.974	1.009.464.032
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	19.398.863.168	4.287.000.000	19.528.243.032
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	10.278.795.937	3.907.800.000	10.394.102.172
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	18.908.271.421	15.555.960.661	18.908.271.421	15.561.185.871
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	85.743.171.946	86.548.866.279	93.577.865.857
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	30.112.491.586	29.697.241.118	30.100.802.732
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	-	-	23.380.334.584	23.425.191.888
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	-	-	14.629.473.600	48.706.381.190
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	-	10.200.000.000	11.385.254.986
	357.771.117.847	482.338.197.081	200.562.903.176	253.688.491.760

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	37.799.036.703	37.799.036.703
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	31.433.020	2.165.892.592	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	-	-	70.500.000.000	-
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	-	-	300.000.000	300.000.000
Góp vốn tham gia BOT với Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	-	-	27.150.000	-
	162.410.715.985	19.830.469.723	251.237.865.985	38.099.036.703

Ngoài các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	2.439.990.381.552	1.636.172.250.267
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	482.107.483.291	398.711.959.245
THYSSENKRUPP INDUSTRIAL SOLUTIONS BRN SDN BHD	239.467.946.932	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	116.263.060.588
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	94.294.959.900	299.610.610.683
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	68.066.520.033	52.785.266.082
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.129.562.000	54.351.065.910
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	4.168.670.588	80.144.637.881
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	116.810.011.516
Công ty Technopromexport	-	109.585.422.938
Công ty TNHH Jurong Engineering	-	57.508.589.893
Các khoản phải thu khách hàng khác	584.713.983.690	1.228.040.866.492
	4.032.141.838.012	4.149.983.741.495
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	46.206.281.517	29.833.655.410

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
Công ty Cổ phần Lisemco	60.489.232.148	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Điện Vũng Áng	46.716.011.731	46.716.011.731
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	35.208.754.102	35.208.754.102
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.768.077.581	85.209.720.635
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	23.575.090.441	33.747.660.073
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	-	160.673.275.607
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	-	112.607.069.608
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	20.677.022.291
Các đối tượng khác	239.969.392.053	279.508.502.583
	893.479.145.797	1.228.100.604.371
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	66.302.562.333	55.867.167.146

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	3.621.834.987
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
	377.105.669.770	170.644.551.488
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	135.485.661.877	156.671.243.488

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	207.318.132.096	71.041.445.461
Phải thu tiền khắc phục sự cố dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 (i)	195.102.922.051	195.102.922.051
Tạm ứng cho nhân viên	18.067.884.593	60.219.420.909
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	49.891.712.464	49.891.712.464
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	35.734.358.329
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	-	15.009.785.232
Phải thu Đội công trình	-	162.379.853.654
Khác	92.793.630.978	118.100.390.929
	564.374.282.182	707.679.889.029
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.585.300.000	23.601.442.532
	9.585.300.000	23.601.442.532
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	36.643.086.316	22.485.842.949

- (i) Thể hiện khoản phải thu còn lại cho chi phí khắc phục sự cố Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng đối với chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch.



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND			VND		
- Công ty Cổ phần Lisemco	428.925.437.147	1.081.101.960	427.844.335.187	-	-	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	260.392.020.104	-	260.392.020.104	172.218.731.375	105.703.988.860	66.514.742.515
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	138.712.723.371	-	138.712.723.371	154.498.890.222	12.883.997.222	141.614.893.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	103.202.330.026	-	103.202.330.026	116.263.060.588	34.878.918.176	81.384.142.412
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	87.928.473.803	-	87.928.473.803	87.928.473.803	3.618.301.626	84.310.172.177
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30.284.036.622	-	30.284.036.622	27.898.416.296	1.965.848.845	25.932.567.451
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	25.085.543.998	-	25.085.543.998	25.085.543.998	1.452.137.215	23.633.406.783
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	20.026.382.739	-	20.026.382.739	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	15.097.651.580	-	15.097.651.580
- Công ty TNHH Songsan - Vinashin	11.323.093.592	-	11.323.093.592	11.323.093.592	-	11.323.093.592
- Công ty Technopromexport	-	-	-	109.585.422.938	54.792.711.469	54.792.711.469
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	-	-	-	42.208.649.211	29.189.005.862	13.019.643.349
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	-	-	-	34.369.174.732	24.037.128.951	10.332.045.781
- Kamadhenu Ventures Ltd	-	-	-	28.845.370.306	2.530.017.547	26.315.352.759
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	-	-	13.884.251.578	-	13.884.251.578
Tổng Công ty Sông Đà	61.391.120.196	15.049.721.111	46.341.399.085	143.927.974.267	38.909.715.363	105.018.258.904
- Các đối tượng khác						
	1.182.368.813.178	16.130.823.071	1.166.237.990.107	983.134.704.486	309.961.771.136	673.172.933.350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.890.475.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.111.467.705	-	103.261.875.092	2.372.758.284
Công cụ, dụng cụ	1.182.774.367	-	4.559.534.247	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	1.101.729.105.452	-	3.087.914.231.443	-
Thành phẩm	306.831.250	-	2.439.855.706	-
	1.126.330.178.774	-	3.207.065.971.787	2.372.758.284

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	566.167.406.819	833.407.747.676
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	199.187.192.949	120.097.099.032
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	54.825.142.768	77.221.680.639
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	25.005.891.468	102.321.594.541
Công trình Xi măng Tân Thăng	23.007.724.550	162.066.549.613
Công trình Trạm biến áp Long Phú	17.408.069.859	72.653.083.360
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	12.334.628.610	31.915.230.059
Công trình Xi măng Xuân Thành	2.063.489.704	71.169.626.757
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	-	81.853.825.367
Nhà máy Nhiệt điện Barh Ấn Độ	-	215.053.416.575
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	-	139.551.319.739
Nhà máy Bột giấy VNT 19	-	98.331.004.880
Các công trình khác	201.729.558.725	1.082.272.053.205
	1.101.729.105.452	3.087.914.231.443

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.471.561	3.081.415.116
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	3.053.519.315
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.523.709.490	5.135.160.242
	5.636.181.051	11.270.094.673
b. Dài hạn		
- Nhà tạm công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	60.145.351.628	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.909.981.953	62.464.038.338
- Chi phí thuê đất	8.655.280.482	31.187.790.378
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	67.552.783.262	2.316.002.849
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.101.539.619	6.032.437.070
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.420.199.208	8.825.525.291
- Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.314.647.443	2.554.042.243
- Chi phí trả trước dài hạn khác	22.849.704.034	58.096.523.633
	183.949.487.629	171.476.359.802

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	854.783.428.400	949.381.504.296	715.913.060.342	24.616.016.079	63.131.765.755	2.607.825.774.872
Tặng trong năm	814.808.160	15.188.514.673	1.491.608.188	2.160.452.359	115.500.000	19.770.883.380
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	17.845.749.219	5.630.301.815	-	-	23.476.051.034
Thanh lý, nhượng bán	(55.886.691)	(3.993.901.507)	(563.762.786)	(704.312.516)	(104.000.000)	(5.421.863.500)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(699.813.589.048)	(749.903.155.637)	(388.265.039.886)	(15.119.390.202)	(24.084.716.702)	(1.877.185.891.475)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	5.972.890	15.429.588	-	1.745.314	-	23.147.792
Số dư cuối năm	155.734.733.711	228.534.140.632	334.206.167.673	10.954.511.034	39.058.549.053	768.488.102.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	380.624.692.696	725.955.061.101	605.994.129.271	23.022.660.119	55.525.122.046	1.791.121.665.233
Khấu hao trong năm	17.999.705.032	29.574.760.157	24.744.291.102	1.085.015.637	1.306.923.201	74.710.695.129
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	8.681.683.640	3.061.789.540	-	-	11.743.473.180
Thanh lý, nhượng bán	(52.259.519)	(3.989.829.733)	(491.973.270)	(704.312.516)	(104.000.000)	(5.342.375.038)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(305.257.139.522)	(612.487.704.207)	(340.843.304.932)	(14.367.183.254)	(18.890.646.257)	(1.291.845.978.172)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	355.629	321.040	-	109.083	-	785.752
Số dư cuối năm	93.315.354.316	147.734.291.998	292.464.931.711	9.036.289.069	37.837.398.990	580.388.266.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	474.158.735.704	223.426.443.195	109.918.931.071	1.593.355.960	7.606.643.709	816.704.109.639
Tại ngày cuối năm	62.419.379.395	80.799.848.634	41.741.235.962	1.918.221.965	1.221.150.063	188.099.836.019

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 81.717.296.625 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 577.141.437.651 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 235.543.857.648 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 852.828.290.430 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	213.466.261.282	54.290.014.996	267.756.276.278
Thuê tài chính trong năm	7.238.279.000	8.672.063.637	15.910.342.637
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.694.950.219)	(5.619.801.815)	(23.314.752.034)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(179.487.590.063)	(44.598.884.090)	(224.086.474.153)
Số dư cuối năm	23.522.000.000	12.743.392.728	36.265.392.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	58.855.705.391	21.298.482.338	80.154.187.729
Khấu hao trong năm	11.874.723.106	4.617.064.793	16.491.787.899
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.681.683.640)	(3.061.789.540)	(11.743.473.180)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(57.834.386.538)	(17.418.564.927)	(75.252.951.465)
Số dư cuối năm	4.214.358.319	5.435.192.664	9.649.550.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	154.610.555.891	32.991.532.658	187.602.088.549
Tại ngày cuối năm	19.307.641.681	7.308.200.064	26.615.841.745



16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.415.519.047	5.194.016.784	1.868.910.820	29.478.446.651
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(6.161.662.000)	(3.077.778.600)	(1.868.910.820)	(11.108.351.420)
Số dư cuối năm	16.253.857.047	2.116.238.184	-	18.370.095.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	2.174.600.367	1.762.661.207	3.937.261.574
Khấu hao trong năm	-	784.491.024	-	784.491.024
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(1.808.590.589)	(1.762.661.207)	(3.571.251.796)
Số dư cuối năm	-	1.150.500.802	-	1.150.500.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	22.415.519.047	3.019.416.417	106.249.613	25.541.185.077
Tại ngày cuối năm	16.253.857.047	965.737.382	-	17.219.594.429

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các tài sản được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.656.177.835 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.656.177.835 VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	167.688.747.883
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(110.560.784.365)
Số dư cuối năm	57.127.963.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	71.181.945.585
Trích khấu hao trong năm	4.313.719.523
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(43.013.817.270)
Số dư cuối năm	32.481.847.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	96.506.802.298
Tại ngày cuối năm	24.646.115.682

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	35.579.511.953	35.570.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.167.547.045	1.167.547.045
Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Đầm Bắc Giang	-	3.727.813.256
Khu công nghiệp Gia Minh - Thủy Nguyên	-	3.521.805.938
Dự án Nhà máy chế tạo Thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	-	2.243.489.708
Các công trình khác	1.637.691.817	3.325.678.772
	<u>42.410.133.164</u>	<u>53.582.429.021</u>

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	1.933.239.206.341	1.933.239.206.341	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016
Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	290.633.660.766	290.633.660.766	290.846.386.686	290.846.386.686
Công ty Cổ phần Lilama 18	203.246.488.561	203.246.488.561	-	-
Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	191.760.883.723	191.760.883.723	190.564.768.367	190.564.768.367
Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	120.926.636.101	120.926.636.101	62.852.528.667	62.852.528.667
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	101.082.402.954	101.082.402.954	84.096.835.815	84.096.835.815
Các đối tượng khác	1.086.968.495.437	1.086.968.495.437	1.715.022.556.485	1.715.022.556.485
	3.927.857.773.883	3.927.857.773.883	4.270.152.163.036	4.270.152.163.036
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	346.287.799.485	346.287.799.485	24.583.047.012	24.583.047.012

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Bù trừ với số phải nộp	Số đã nộp thừa trong năm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	64.640.997	12.269.611.086	50.647.040	17.845.708.540
Thuế xuất, nhập khẩu	13.519.246.339	13.519.246.339	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.078.646.027	8.006.965.897	103.115.787	16.119.177.316
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.647.357	-	37.647.357
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	17.559.946.589	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.000.000	3.000.000	-	10.286.984
Cộng	27.666.533.363	33.836.470.679	17.713.709.416	35.756.713.009
	47.300.485.109	27.666.533.363	17.713.709.416	35.756.713.009

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Số cuối năm
	(Trình bày lại)	trong năm	trong năm	tại công ty con	
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	81.280.997.597	180.729.044.734	211.986.444.084	37.430.383.608	12.593.214.639
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.528.500.739	1.528.500.739	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.541.948.924	10.490.043.354	14.006.407.790	17.712.401.269	313.183.219
Thuế thu nhập cá nhân	7.488.175.200	9.617.999.341	8.335.689.390	7.940.051.020	830.434.131
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.415.396.754	5.584.249.836	5.562.257.917	517.072.133	920.316.540
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	293.637.043	21.776.279.669	20.242.068.207	-	1.827.848.505
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	20.523.845.862	-	553.912.746	19.969.933.116	-
Cộng	132.544.001.380	229.726.117.673	262.215.280.873	83.569.841.146	16.484.997.034

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
ThyssenKrupp Industrial	226.290.535.362	242.292.352.186
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	113.928.726.042	28.847.781.261
Chi nhánh Ban Quản lý Dự Án Khí Đông Nam Bộ - Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP	62.885.910.137	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.621.122.445	78.509.402.896
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	-	146.428.561.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	-	51.427.679.655
Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation	-	59.089.783.038
Đối tượng khác	87.042.434.236	482.495.418.415
	<u>530.768.728.222</u>	<u>1.089.090.978.451</u>

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - PVN	479.548.749.238	616.877.756.460
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	113.667.365.179	115.594.140.454
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	82.419.189.627	16.669.937.307
Dự án Xi măng Tân Thắng	12.427.544.471	-
Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	65.674.187.212	8.366.669.550
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	-	7.937.324.462
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	16.411.037.336	28.339.280.570
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.916.088.883	65.841.006.852
Dự án Xi măng Xuân Thành	-	46.344.305.833
Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	16.912.136.965	15.016.333.932
Các đối tượng khác	160.959.731.565	161.366.721.370
	<u>949.936.030.476</u>	<u>1.082.353.476.790</u>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	917.558.342	4.838.722.838
Lợi nhuận chưa thực hiện khi bán hàng cho công ty liên kết	1.038.805.124	-
	<u>1.956.363.466</u>	<u>4.838.722.838</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	16.884.282.804	87.204.078.599
	<u>16.884.282.804</u>	<u>87.204.078.599</u>

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.240.844.566	9.165.352.740
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21.151.727.106	59.099.961.499
Phải trả tạm ứng cho nhân viên	46.360.060.683	57.628.751.575
Phải trả tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ (i)	17.390.672.992	17.390.672.992
Lãi vay phải trả	-	3.729.554.667
Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	-	21.459.721.864
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	10.636.293.980
Phải trả kho bạc Nhà nước	-	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	51.919.158.500
Phải trả Đội công trình	-	94.000.607.710
Phải trả khác	23.074.806.952	108.010.552.114
	111.418.112.299	463.760.433.441
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	1.065.029.229	284.562.728
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	918.582.854	4.221.309.258
Cộng	918.582.854	4.221.309.258
Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	375.240.000	-

- (i) Thể hiện số tiền phải trả thuế đầu ra tương ứng với thuế giá trị ra tăng đầu vào đã khấu trừ trong quá trình xử lý sự cố Rotor tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng tương ứng với số tiền xử lý sự cố còn lại sẽ được thanh toán.



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.255.100.789.402	3.255.100.789.402	4.157.999.643.514	3.790.369.349.025	1.297.976.706.252	1.297.976.706.252
- Vay ngân hàng (i)	3.222.394.153.543	3.222.394.153.543	4.157.999.643.514	3.790.369.349.025	1.297.976.706.252	1.297.976.706.252
- Vay đối tượng khác	32.706.635.859	32.706.635.859	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	28.342.987.003	28.342.987.003	6.519.961.788	16.275.322.890	1.072.500.000	1.072.500.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	45.121.166.496	45.121.166.496	18.920.217.407	28.771.502.789	4.846.921.396	4.846.921.396
	3.328.564.942.901	3.328.564.942.901	4.183.439.822.709	3.835.416.174.704	1.303.896.127.648	1.303.896.127.648

(i) Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn Tổng Công ty và các công ty con theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Công ty vay	Lãi suất	Số cuối năm		Tài sản đảm bảo
			VND	VND	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	715.673.063.583	535.166.287.243	Nguồn thu từ dự án
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	8.646.000.000	-	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	149.888.889.576	26.584.794.795	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	-	36.545.829.892	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thả nổi	-	35.978.721.863	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thả nổi	87.585.222.780	80.623.514.844	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thả nổi	29.483.069.147	41.938.312.073	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thả nổi	43.828.526.914	45.243.902.806	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thả nổi	185.007.045.168	195.256.773.862	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Thành phố Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Lilama 7	Thả nổi	41.121.619.671	36.386.770.211	Tài sản cố định, quyền sử dụng đất
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Lilama 7	Thả nổi	36.743.269.413	35.860.777.676	Tài sản cố định, quyền sử dụng đất
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Hà	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	58.126.400.010	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	43.194.351.397	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	58.478.968.986	Tin chấp

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ngân hàng	Công ty vay	Lãi suất	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	Công ty Cổ phần Lilama 10	Thả nổi	-	61.985.013.787	Phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất Giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	171.766.857.319	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	320.050.510.956	Giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	127.522.527.361	Tài sản cố định, giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	Công ty Cổ phần Lilama 18	Thả nổi	-	210.914.571.762	Tài sản cố định, giấy tờ có giá
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	115.461.809.355	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	99.900.904.208	Tiền gửi ngân hàng
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện - Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	11.787.972.808	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	45.300.407.178	Tin chấp
- Ngân hàng PVcombank - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	38.480.575.006	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Thả nổi	-	75.346.583.238	Tin chấp
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Thả nổi	-	254.118.687.999	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Thả nổi	-	141.217.659.834	Tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	96.427.255.498	Tiền, động sản, bất động sản
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	48.726.360.214	Nguồn thu từ dự án
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	158.389.886.806	Nguồn thu từ dự án, tài sản cố định
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty Cổ phần Lisemco	Thả nổi	-	15.611.164.556	Nguồn thu từ dự án
			1.297.976.706.252	3.222.394.153.543	

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thanh toán tại công ty con	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn			Tăng			
- Vay ngân hàng	22.410.349.949	22.410.349.949	2.108.530.331	6.519.961.788	625.625.000	625.625.000
- Vay đối tượng khác	176.390.276	176.390.276	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	45.919.824.817	45.919.824.817	13.237.531.200	33.704.558.503	6.532.580.107	6.532.580.107
Trái phiếu phát hành	385.513.581.824	385.513.581.824	4.486.418.176	390.000.000.000	-	-
	453.843.756.590	453.843.756.590	19.832.479.707	415.440.179.195	7.158.205.107	7.158.205.107

Các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	5.919.421.396	73.464.153.499
Trong năm thứ hai	4.399.706.396	140.548.122.584
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.758.498.711	313.209.762.940
Sau năm năm	-	85.871.066
	13.077.626.503	527.307.910.089
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	5.919.421.396	73.464.153.499
Số phải trả sau 12 tháng	7.158.205.107	453.843.756.590



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	17.482.549.230	437.057.628	-	198.502.105.007	7.802.181.990	365.810.127.576	534.968.065.842	1.922.263.127.273	-	-
(Lỗ) trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	(163.117.414.046)	(18.855.031.966)	(181.972.446.012)	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(5.981.346.488)	-	-	-	-	(5.981.346.488)	-	-
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	441.090.000	441.090.000	-	-
Công ty con giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(8.960.000.000)	(8.960.000.000)	-	-
Thay đổi tài sản thuần khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	(78.870.647)	78.870.647	-	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con	-	-	(51.961.812.704)	-	(1.167.970.849)	(287.571.910)	54.401.552.445	(58.073.801.096)	(57.089.604.114)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.108.986.875	96.397.397	(28.205.384.272)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.878.911.069)	(5.706.792.680)	(20.585.703.749)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(47.835.662.400)	(10.824.083.967)	(58.659.746.367)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	154.772.149	(6.770.036)	148.002.113	-	-
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	17.482.549.230	(51.524.755.076)	(5.981.346.488)	225.443.121.033	7.611.007.477	166.250.209.736	433.061.546.744	1.589.603.372.656	-	-
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	(84.394.151.990)	(1.756.694.915)	(86.150.846.905)	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	63.788.350	-	-	-	-	63.788.350	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	15.629.795.329	13.318.830	(15.643.114.159)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(14.047.560.591)	(4.769.634.286)	(18.817.194.877)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(31.890.441.600)	(6.383.200.000)	(38.273.641.600)	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	(15.787.925.000)	19.150.433.994	-	(180.055.469.583)	(7.606.035.456)	218.074.847.029	(351.667.731.619)	(317.891.880.635)	-	-
Phân loại lại	-	-	-	818.359.830	-	-	(818.359.830)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(72.468.838)	51.053.065	(21.415.773)	-	-
Số dư cuối năm nay	797.261.040.000	1.694.624.230	(32.374.321.082)	(5.099.198.308)	61.017.446.779	18.290.851	237.458.959.757	68.535.338.989	1.128.512.181.216	-	-

(i) Phân phối lợi nhuận và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là phần trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ Tổng Công ty và các công ty con từ lợi nhuận năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (ii) Chia cổ tức bằng tiền mặt tại Công ty mẹ Tổng Công ty ghi giảm vào lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất là cổ tức năm 2018 được chia theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả theo tỷ lệ 4% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Chia cổ tức tại các công ty con là cổ tức bằng tiền được chia theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị các công ty con.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đã góp	Số lượng	Vốn đã góp	Số lượng
Bộ Xây dựng	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
	780.324.040.000	78.032.404	780.324.040.000	78.032.404
Các cổ đông khác	16.937.000.000	1.693.700	16.937.000.000	1.693.700
Cộng	797.261.040.000	79.726.104	797.261.040.000	79.726.104
		100		100
		97,88		97,88
		2,12		2,12

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lập Máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	22.830.595,08	44.352.545,94
Euro (EUR)	6.452,02	22.417,03
Yên Nhật (JPY)	-	5.109,00
Đồng RUB (RUB)	-	39,17
Đô la Brunei (BND)	238.005,42	314.630,89

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là thi công lắp đặt thiết bị máy móc, xây dựng công trình. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam (công ty con này được thành lập tại Brunei để thực hiện dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei) với doanh thu năm 2019 là 508.262.178.946 VND, chiếm tỷ lệ 7% tổng doanh thu hợp nhất của Tổng Công ty, các công ty con khác và Tổng Công ty đều hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp, chế tạo thiết bị	6.885.299.073.749	13.183.572.138.475
Doanh thu bán hàng hóa	34.178.875.293	180.678.360.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.328.989.210	45.727.395.551
Doanh thu hoạt động khác	-	2.395.802.538
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.041.806.938.252	13.412.373.697.414
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	119.259.679.783	6.797.347.401

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp, chế tạo thiết bị	6.486.101.936.485	12.530.872.313.345
Giá vốn hàng bán	31.436.208.497	168.813.083.573
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	112.245.663.078	29.745.571.904
Giá vốn hoạt động khác	-	1.817.742.682
Cộng	6.629.783.808.060	12.731.248.711.504

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.664.422.070	2.308.917.682.825
Chi phí nhân công	1.006.240.839.907	1.567.299.025.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	98.639.590.740	209.626.036.618
Chi phí dự phòng	536.727.081.639	324.536.705.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.507.859.886	1.327.833.607.111
Chi phí thuê thầu phụ	3.724.772.769.834	6.700.613.503.896
Chi phí khác	111.835.771.144	159.102.563.727
	7.597.388.335.220	12.597.929.124.923

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái phiếu	65.861.655.174	52.242.050.549
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	390.150.385.318	64.960.576.521
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.953.818.321	58.496.732.922
Cổ tức, lợi nhuận được chia	840.011.940	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	204.964.384	635.056.850
Cộng	485.010.835.137	176.334.416.842

- (i) Bao gồm lãi từ chuyển nhượng cổ phần các công ty con và công ty liên kết trong năm và khoản tiền thanh toán thứ hai từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO") với số tiền 4.455.328,10 USD. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ký ngày 28 tháng 9 năm 2011 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh ("REE"), khoản thanh toán thứ hai có Điều kiện thanh toán khi và chỉ khi các điều kiện hoàn tất giao dịch được đáp ứng bao gồm việc ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và các cổ đông của VAPCO và (2) Hợp đồng mua bán điện (PPA) bởi VAPCO. Các điều kiện hoàn tất giao dịch này đã được đáp ứng trong năm và Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán này từ REE.

Ngoài ra, doanh thu tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm khoảng 209 tỷ VND là lãi từ giao dịch thoái vốn tại Công ty Cổ phần Lisemco ("Lisemco" – trước đây là công ty con của Tổng Công ty) nhưng chưa bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Lisemco từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 26 tháng 02 năm 2019 (ngày Tổng Công ty thoái toàn bộ vốn tại Lisemco).

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	176.676.585.861	341.262.075.718
Dự phòng tổn thất đầu tư và lãi cho vay khó đòi	158.459.021.945	3.338.978.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.164.078.449	43.395.320.641
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.414.090.550
Chi phí tài chính khác	2.058.014.997	3.632.781.443
	356.357.701.252	394.043.246.516

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	108.145.279.746	145.197.053.947
Chi phí vật liệu quản lý	1.358.918.490	1.426.410.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.018.682.554	3.379.142.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	9.989.228.457	18.434.342.980
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	530.339.298.969	341.831.139.850
Thuế, phí và lệ phí	1.034.588.529	3.431.891.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.849.873.842	25.134.359.442
Chi phí khác	24.887.534.938	62.697.397.316
	705.623.405.525	601.531.737.242
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	448.439.000	980.012.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao	140.145.331	483.549.858
Chi phí bán hàng khác	98.894.718	214.453.770
	687.479.049	1.678.015.628

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	24.568.689.381	33.412.663.623
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện tại	-	4.986.298.845
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.568.689.381	38.398.962.468

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.618.653.566	12.331.051.755
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	75.722.667	440.243.304
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.223.960.715	4.807.400.561
Công ty Cổ phần Lilama 18	7.155.924.658	19.195.910.620
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	324.844.672	1.378.467.881
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	31.367.687	124.909.002
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	138.215.416	120.979.345
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.568.689.381	38.398.962.468

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm đều áp dụng theo thuế suất thông thường là 20%.

(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
- (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ phải chịu thuế	(72.197.438.522)	1.146.920.666
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(72.197.438.522)	1.146.920.666

37. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ) trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(84.394.151.990)	(163.117.414.046)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (i)	(12.831.322.493)	(14.047.560.591)
(Lỗ) dùng để tính (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(97.225.474.483)	(177.164.974.637)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	79.726.104	79.726.104
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.219)	(2.222)

- (i) Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của Công ty mẹ và các công ty con cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên tỷ lệ dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty mẹ và các công ty con, bằng tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã thực hiện trong năm.

Trình bày lại (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu năm trước

(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố đến (lỗ) sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ và tỷ lệ thực tế trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con trong năm, cụ thể như sau:

	Năm trước (Số đã báo cáo)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ) trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(170.350.353.637)	7.232.939.591	(163.117.414.046)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con	(13.941.976.074)	(105.584.517)	(14.047.560.591)
(Lỗ) dùng để tính (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(184.292.329.711)	7.127.355.074	(177.164.974.637)
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	79.726.104		79.726.104
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.312)	90	(2.222)

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và các công ty con đã ký các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang để thuê đất, thuê văn phòng,... với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con sẽ phát sinh các khoản thanh toán trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.882.500.068	2.882.500.068
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.577.816.744	10.540.000.272
Sau năm năm	51.530.636.083	52.450.952.623
	62.990.952.895	65.873.452.963

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Tên Công ty	Mối liên hệ
1	Công ty Cổ phần Lilama 10 (i)	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (i)	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (i)	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn sở hữu tại các công ty này dẫn đến các công ty này chuyển từ công ty con thành công ty liên kết. Các giao dịch với các công ty liên kết này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là các giao dịch chủ yếu phát sinh từ khi các công ty này trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.259.679.783	6.797.347.401
Công ty Cổ phần Lilama 18	57.845.606.638	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	20.801.010.178	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	19.791.558.804	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	19.265.938.680	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	864.652.062	5.940.180.594
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	289.146.619	433.079.093
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	176.374.981	18.176.523
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	167.126.300	239.311.927
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.061.221	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.204.300	166.599.264

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Mua hàng	1.003.219.498.193	60.236.051.650
Công ty Cổ phần Lilama 18	399.002.742.550	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	231.206.285.167	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	201.679.132.387	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	120.501.710.394	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	29.703.780.192	46.698.811.040
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	21.125.847.503	13.821.012.470
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	(283.771.860)
Cổ tức được chia	7.265.975.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	325.650.000	-
Lãi cho vay	14.157.243.367	11.829.821.723
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	11.771.623.041	9.330.957.251
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.498.864.472

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	46.206.281.517	29.833.655.410
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.287.837.661	23.821.677.167
Công ty Cổ phần Lilama 10	10.605.627.217	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.673.032.871	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	4.358.034.463	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.316.883.079
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.618.119.979	2.595.129.122
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.136.233.768	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	42.900.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	40.566.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135.485.661.877	156.671.243.488
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	3.621.834.987
Phải thu ngắn hạn khác	36.643.086.316	22.485.842.949
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	28.851.339.949	17.079.716.908
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	4.659.758.167	2.274.137.841
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Phải trả người bán	346.287.799.485	24.583.047.012
Công ty Cổ phần Lilama 18	203.246.488.561	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	77.273.859.660	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	40.280.662.542	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	6.047.310.170	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	19.434.194.844	15.394.113.663
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	7.505.949.272
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.677.700.369



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	66.302.562.333	55.867.167.146
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	53.671.265.241	42.759.009.927
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.200.278.765	1.194.444.892
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	482.694.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.065.029.229	284.562.728
Công ty Cổ phần Lilama 18	508.088.389	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	107.426.432	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.493.504	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	264.188.320	165.080.864
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	38.864.960	30.397.440
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	28.897.544
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	40.070.080	17.946.880
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	-	42.240.000
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	-

Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	3.909.160.000	3.096.000.000

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 253.958.818.708 VND (năm 2018: 8.340.193.086 VND), là số dư tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con tại thời điểm Tổng Công ty thoái vốn trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác trên lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2020